

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **197/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 30-6-2022.

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Diệp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Công Danh

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Duy Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 620/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2022, về việc tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 466/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Ngô Thị L**, sinh năm 1984 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 703/32/22/2A, tổ 8, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Bị đơn: **Ông Lê Văn T**, sinh năm 1984 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 703/32/22/2A, tổ 8, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nguyên đơn bà Ngô Thị L trình bày:***

Vợ chồng bà kết hôn vào năm 2008, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh L, hôn nhân tự nguyện. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Bà

nhận thấy những mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể giải quyết và cứu vãn được nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 07/02/2017. Ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Lê Văn T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không đến Tòa án làm việc và không có bản khai nộp Tòa án.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa:***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn xin ly hôn của bà L; Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 07/02/2017. Cháu H còn nhỏ và hiện do bà L đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu nên giao cháu H cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con do bà L không yêu cầu.

Về tài sản chung: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết để bà và ông T tự thỏa thuận với nhau; Nợ chung: bà L trình bày không có. Tuy nhiên, do chưa lấy được lời khai của ông T nên đề nghị tách phần tài sản chung và nợ chung để giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà L có đơn xin vắng mặt khi xét xử; bị đơn ông Lê Văn T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tòa để tham gia phiên tòa xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà L và ông T.

[2] Về thẩm quyền: Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Văn T, có địa chỉ cư trú tại 703/32/22/2A, tổ 8, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[3] Về quan hệ pháp luật và pháp luật áp dụng:

Bà L và ông T kết hôn vào năm 2008, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh L. Căn cứ quy định tại Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là hôn nhân hợp

pháp. Bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T và giải quyết về con chung, đây là quan hệ tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con chung” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Qua đơn khởi kiện ly hôn của bà L, tại bản tự khai và lời trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giải cho thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông T là có thật, mặc dù xác minh mâu thuẫn giữa bà L và ông T ở địa phương không nắm được. Tuy nhiên, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T để hoà giải đoàn tụ nhưng ông T đã không đến tòa trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Nhận thấy mục đích hôn nhân giữa bà L và ông T không còn đạt được nên nếu có tạo điều kiện về thời gian cho cả hai hòa giải hàn gắn cũng không có kết quả. Vì vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà L, giải quyết cho bà L được ly hôn ông T.

[5] Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 07/02/2017. Xét thấy, cháu H đang còn nhỏ và hiện do bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời cũng nhằm tránh xáo trộn cuộc sống của trẻ, Hội đồng xét xử giao cháu H cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời ông T chưa cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: bà L trình bày tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: không có. Tuy nhiên, do chưa lấy được lời khai của ông T nên tách phần tài sản chung và nợ chung để giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị L được ly hôn với ông Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trung H, sinh ngày 07/02/2017 cho bà Ngô Thị L trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông Lê Văn T chưa cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo thủ tục pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà L phải chịu số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001640 ngày 04/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà L và ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Đương sự (2);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Diệp